

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	0%	-19.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.52
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

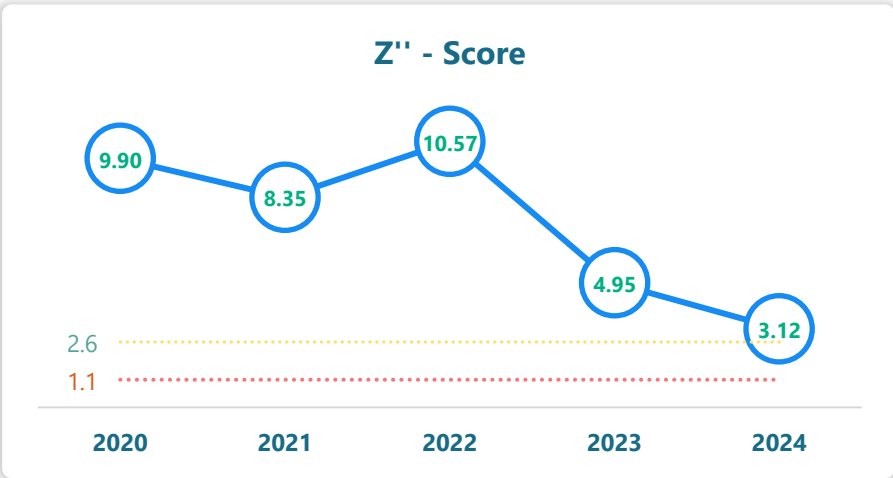
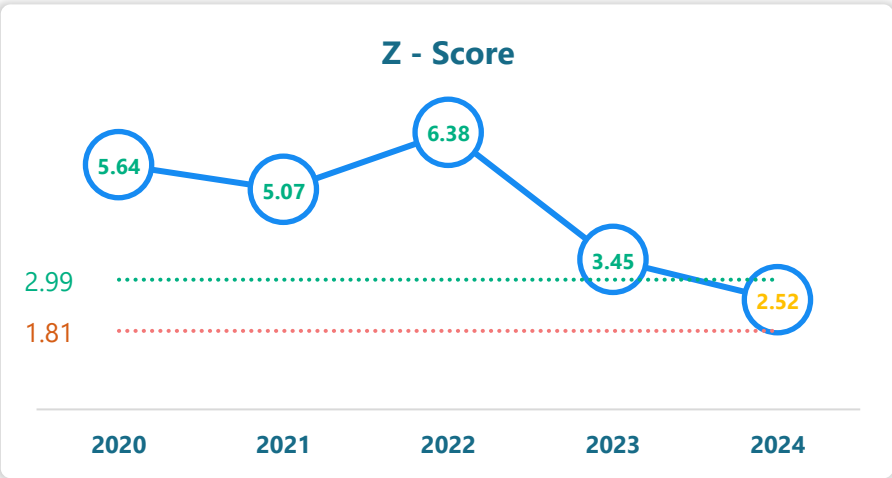
Hệ số nguy cơ phá sản	3.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	208	▼ 29.0
	tỷ VNĐ	▼ 12.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	16.9	▼ 4.50
	tỷ VNĐ	▼ 20.9%

ROE	2024	+/- YoY
	7.0%	▼ 2.0%

ROA	2024	+/- YoY
	5.4%	▼ 2.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.52** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **NAP** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

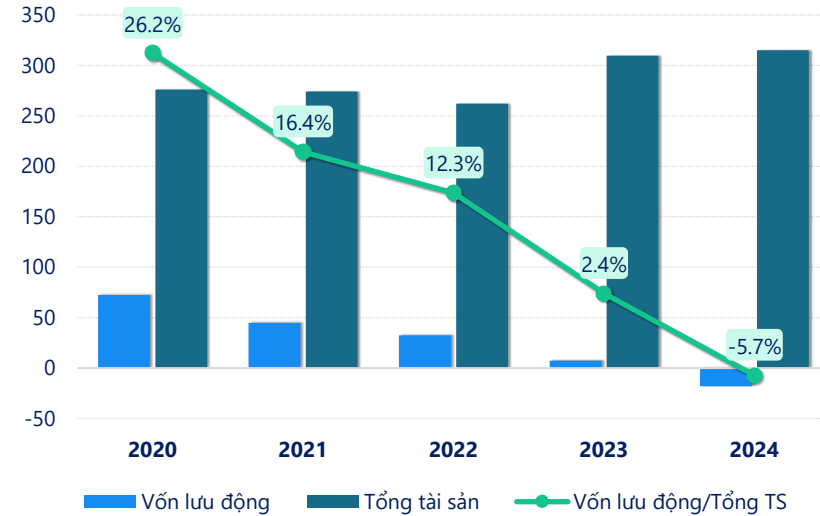
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NAP** năm **2024** đạt **3.12**, thấp hơn so với năm 2023 (4.95). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NAP** ghi nhận doanh thu thuần **208.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.92** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.3%** và **giảm 20.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

Vốn lưu động/Tổng TS

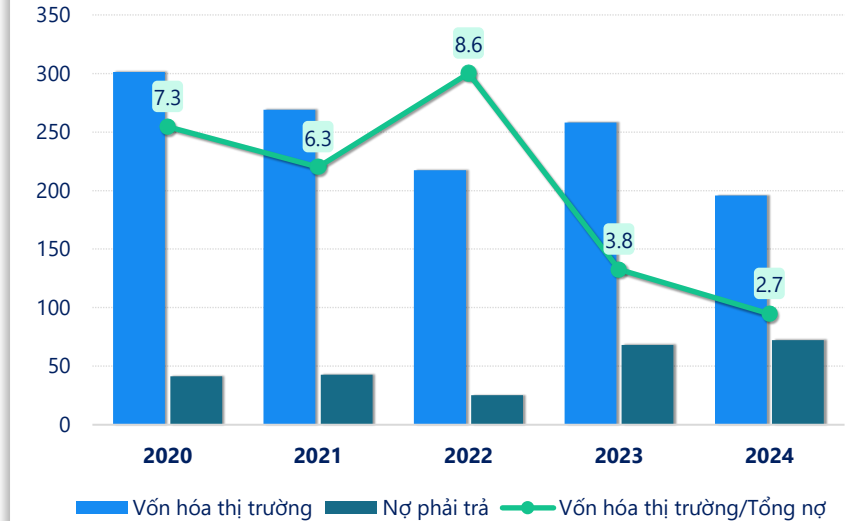


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

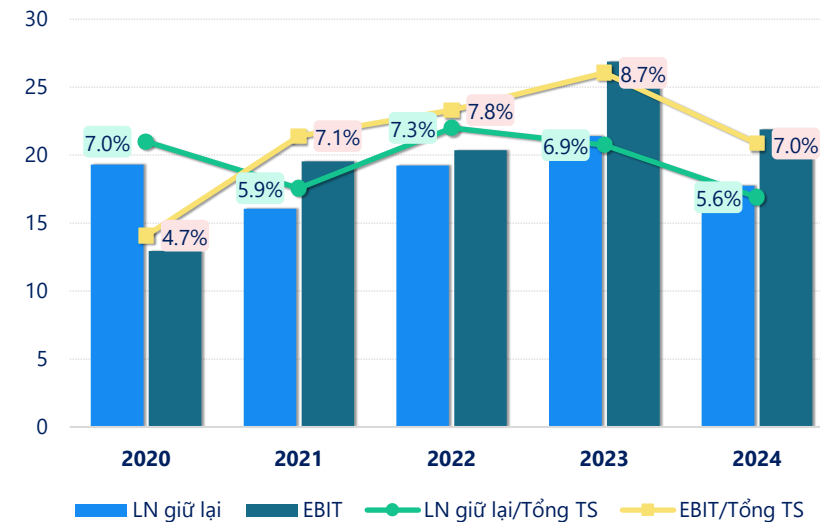
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.71**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

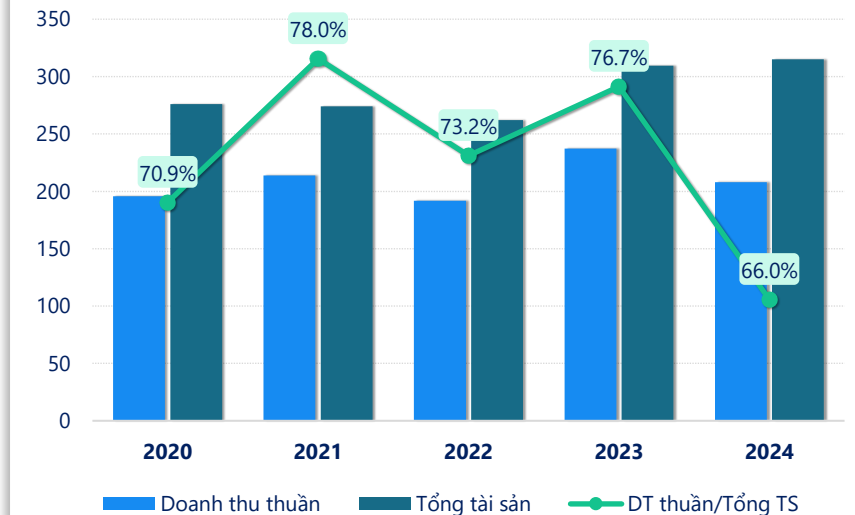
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	315	310	1.9%
Tài sản ngắn hạn	50.0	57.8	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	12.4	18.6	-33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	27.4	27.2	1.0%
Hàng tồn kho	2.93	1.95	50.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	6.04	-47.3%
Tài sản dài hạn	265	252	5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	214	203	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	36.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.7	7.76	76.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.7	68.1	6.7%
Nợ ngắn hạn	68.0	50.4	34.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.72	5.37	-68.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	14.7	159%
Nợ dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	214	192	237	208
Giá vốn hàng bán	169	177	146	181	155
Lợi nhuận gộp	26.8	37.1	45.7	56.4	52.9
Doanh thu HĐTC	4.00	3.46	3.02	3.38	2.77
Chi phí TC	0.07	0.11	0.14	0.81	1.11
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.07	0.49	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	22.7	29.3	33.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	8.74	17.7	19.2	25.2	21.1
Lợi nhuận khác	4.20	1.83	1.09	1.16	-0.10
LN trước thuế	12.9	19.5	20.3	26.4	21.0
Lợi nhuận sau thuế	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	48.4	14.5	23.5	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.8	-31.6	-21.5	-19.8	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.2	-11.8	10.8	-29.5
Tiền đầu kỳ	33.5	23.2	22.8	3.97	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	-10.4	-0.40	-18.9	14.4	-6.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.07	0.25	0.06
Tiền cuối kỳ	23.2	22.8	3.97	18.6	12.4